

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1
Xã Ia Mơ Nông - Huyện Chưpáh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: 0593 716 846 - Fax: 0593 716 845

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 03 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1

Xã Ia Mơ Nông - Huyện Chupăh - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0593 716 846 - Fax: 0593 716 845

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5900320001 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 12 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là: 38.950.000.000 đồng (Ba mươi tám tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 18.302.000.000 đồng.
- Vốn góp của các đối tượng khác: 20.648.000.000 đồng.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng
- Gia công cơ khí; sửa chữa ô tô, xe máy
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu các phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng chở hàng hóa, vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng trong thị công xây dựng và phục vụ xây dựng có trọng tải đến 40
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm./.

Công ty có trụ sở tại: Xã Ia Mơ Nông - Huyện Chupăh - Tỉnh Gia Lai

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Trụ sở</u>
1 Chi nhánh Tây Nguyên	178 Hùng Vương - Thị trấn PleiKân - Huyện Ngọc Hồi Tỉnh Kon Tum
2 Chi nhánh Miền Nam	Xã Bảo Lộc - Huyện Bảo Lâm - Tỉnh Lâm Đồng
3 Chi nhánh Miền Trung	Khu Suối Lương - Q.Liên Chiểu-Tp.Đà Nẵng

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|----------|
| - Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch |
| - Ông Vũ Văn Tính | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Bảy | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Tánh | Ủy viên |
| - Ông Phùng Văn Văn | Ủy viên |

Ban Giám đốc:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Văn Tánh | Giám đốc |
| - Ông Lê Doãn Sâm | Phó Giám đốc |



Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2011

Số: 96 /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1*

Kính gửi :

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10.1**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2010 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Phần

Chứng chỉ Kiểm toán Viên số 0928/KTV



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Kim Thoa

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<i>Đơn vị tính: Đồng</i>				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		216.433.818.772	173.801.969.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.729.384.049	13.706.295.616
1. Tiền	111	V.01	12.729.384.049	13.706.295.616
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		141.640.107.092	99.040.685.921
1. Phải thu khách hàng	131		139.012.010.688	69.046.680.591
2. Trả trước cho người bán	132		1.646.432.454	296.005.034
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.217.894.450	29.934.230.796
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(236.230.500)	(236.230.500)
IV. Hàng tồn kho	140		61.017.848.834	60.203.476.164
1. Hàng tồn kho	141	V.03	61.017.848.834	60.203.476.164
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.046.478.797	851.511.308
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	159.316.734
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.046.478.797	692.194.574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.700.018.900	86.940.087.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		73.574.768.900	81.614.837.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	69.904.006.400	77.944.075.091
- Nguyên giá	222		152.076.942.282	138.888.406.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.172.935.882)	(60.944.331.621)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.125.250.000	4.625.250.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	6.125.250.000	4.625.250.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	700.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	700.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.133.837.672	260.742.056.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

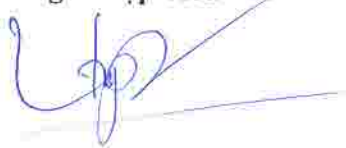
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.170.132.062	187.689.060.852
I. Nợ ngắn hạn	310		144.211.621.579	138.623.318.479
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	69.868.769.804	60.327.741.026
2. Phải trả người bán	312		31.398.492.313	30.163.803.199
3. Người mua trả tiền trước	313		9.734.326.307	8.726.393.729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.972.933.224	10.607.133.190
5. Phải trả công nhân viên	315		11.141.309.811	7.010.028.586
6. Chi phí phải trả	316	V.13	10.503.072.261	16.485.955.754
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	6.035.905.707	4.792.155.989
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		556.812.152	510.107.006
II. Nợ dài hạn	330		41.958.510.483	49.065.742.373
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	41.609.217.738	48.809.555.878
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		349.292.745	256.186.495
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.963.705.610	73.052.995.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	109.963.705.610	73.052.995.748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38.950.000.000	19.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		453.200.000	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(1.314.614.025)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		43.615.542.941	29.211.841.317
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.475.297.362	2.431.947.334
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.784.279.332	22.409.207.097
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.133.837.672	260.742.056.600

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		135.6	143.73

Gia Lai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Trần Quốc Hùng

Giám đốc



Nguyễn Văn Tánh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	214.273.008.395	178.661.457.743
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		214.273.008.395	178.661.457.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	158.289.154.928	135.050.199.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		55.983.853.467	43.611.258.478
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	338.882.770	161.528.360
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	16.100.784.756	9.639.695.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.202.361.384	8.419.817.253
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.780.371.155	9.099.965.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.441.580.326	25.033.125.999
11. Thu nhập khác	31		592.253.973	29.864.228
12. Chi phí khác	32		723.113.053	683.320.701
13. Lợi nhuận khác	40		(130.859.080)	(653.456.473)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.310.721.246	24.379.669.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	2.151.897.304	1.970.462.429
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		25.158.823.942	22.409.207.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			6.459	11.794

Người lập biểu



Trần Thị Tuyền

Kế toán trưởng



Trần Quốc Hùng

Gia Lai, ngày 14 tháng 02 năm 2011



Nguyễn Văn Tánh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		222.056.512.330	135.358.190.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(47.708.953.208)	(29.693.434.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.096.112.267)	(27.421.970.998)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.519.222.896)	(6.520.240.557)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.666.873.694)	(635.492.161)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.687.135.069	71.072.761.682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66.940.116.883)	(53.593.981.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.812.368.451	88.565.832.608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.625.677.907)	(58.701.385.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		627.460.987	20.753.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.500.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		338.882.770	161.528.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.159.334.150)	(59.519.103.141)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.950.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(1.314.614.025)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.966.888.583	62.144.592.097
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(133.482.220.426)	(96.142.551.554)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.750.000.000)	(4.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.629.945.868)	(38.747.959.457)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(976.911.567)	(9.701.229.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.706.295.616	23.407.525.606
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.729.384.049	13.706.295.616

Gia Lai, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Trần Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Trần Quốc Hùng

Giám đốc



Nguyễn Văn Tánh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

